

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06 - 52
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 52

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ Phần Gang thép Thái Nguyên được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước - Công ty Gang thép Thái Nguyên thuộc Tổng Công ty Thép Việt Nam theo Quyết định số 996/QĐ-VNS ngày 30 tháng 11 năm 2007 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Thép Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4600100155 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp lần đầu ngày 24 tháng 06 năm 2009 và các lần thay đổi, đến nay lần thay đổi gần nhất (lần thứ 11) vào ngày 15 tháng 11 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tổ 13, phường Cam Giá, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nghiêm Xuân Đa	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 19 tháng 04 năm 2024)
Ông Phạm Công Thảo	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 19 tháng 04 năm 2024)
Ông Nguyễn Minh Hạnh	Thành viên	(Tái bổ nhiệm ngày 19 tháng 04 năm 2024)
Ông Lê Minh Tú	Thành viên	(Tái bổ nhiệm ngày 19 tháng 04 năm 2024)
Ông Lê Hồng Khuê	Thành viên	(Tái bổ nhiệm ngày 19 tháng 04 năm 2024)
Ông Lê Thành Thực	Thành viên	(Tái bổ nhiệm ngày 19 tháng 04 năm 2024)
Ông Trần Quang Tiến	Thành viên	(Tái bổ nhiệm ngày 19 tháng 04 năm 2024)
Ông Trần Trọng Mạnh	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 19 tháng 04 năm 2024)
Ông Trần Tuấn Dũng	Phó Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 19 tháng 04 năm 2024)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Minh Hạnh	Tổng Giám đốc
Ông Trần Quang Tiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hà Tuấn Hưng	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này là Ông Nguyễn Minh Hạnh - Tổng Giám đốc.

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Trần Anh Dũng	Trưởng ban	(Tái bổ nhiệm ngày 19 tháng 04 năm 2024)
Ông Bùi Quang Hưng	Thành viên	(Tái bổ nhiệm ngày 19 tháng 04 năm 2024)
Bà Nguyễn Thị Huệ	Thành viên	(Tái bổ nhiệm ngày 19 tháng 04 năm 2024)
Bà Nguyễn Thúy Hà	Thành viên	(Tái bổ nhiệm ngày 19 tháng 04 năm 2024)
Ông Nguyễn Hồng Văn	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 19 tháng 04 năm 2024)
Ông Trần Quốc Việt	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 19 tháng 04 năm 2024)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18 tháng 09 năm 2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Minh Hạnh

Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 10 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên ("Công ty") được lập ngày 10 tháng 03 năm 2025, từ trang 06 đến trang 52, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như Công ty trình bày tại Thuyết minh 13 và Thuyết minh 35 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, Dự án mở rộng Gang thép giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên ("Dự án") được khởi công từ năm 2007 nhưng tạm dừng thi công từ năm 2013 đến nay do nhiều vướng mắc. Chính phủ Việt Nam và các cơ quan có thẩm quyền có liên quan đang trong quá trình xử lý các sai phạm, tìm các giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc để hoàn thành dự án. Chúng tôi đã không thể đánh giá hết được ảnh hưởng của các giao dịch, sự kiện đã phát sinh liên quan đến Dự án đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo, trong đó bao gồm:

- (i) Giá trị các khoản mục "Trả trước cho người bán", "Chi phí xây dựng cơ bản dở dang", "Phải trả người bán", "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" có liên quan đến Dự án được Công ty trình bày tại các Thuyết minh 6, 13, 14, 21 cũng như các chỉ tiêu khác có liên quan.
- (ii) Giá trị chi phí lãi vay được vốn hóa vào giá trị Dự án (trình bày tại Thuyết minh 13) kể từ thời điểm Dự án chậm tiến độ.

(iii) Và, các tổn thất có thể có liên quan đến dự án cũng như ảnh hưởng của vấn đề này đến các chỉ tiêu khác có liên quan được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Như trình bày tại Thuyết minh 30 (i) phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty đã ghi nhận hoàn nhập tiền cấp quyền khai thác khoáng sản trích thừa của mỏ than Bắc Làng Cẩm, mỏ than Nam Làng Cẩm và Dự án khai thác hầm lò Cánh Chim - mỏ than Phần Mễ vào thu nhập khác trong năm 2024 với giá trị là 51,04 tỷ VND. Công ty vẫn đang trong quá trình làm việc với các cơ quan có thẩm quyền về việc cấp đổi giấy phép khai thác đối với mỏ than Nam Làng Cẩm. Chúng tôi chưa thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp liên quan đến việc ghi nhận này, do đó chúng tôi không xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo liên quan đến vấn đề này hay không.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh 1 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất: tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, nợ phải trả ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn với giá trị là 3.455,29 tỷ VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 3.801,55 tỷ VND), Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 của Công ty được khởi công từ năm 2007 nhưng tạm dừng thi công từ năm 2013 đến nay đã ảnh hưởng lớn đến tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của Công ty; một số khoản nợ gốc và lãi vay phải trả ngân hàng liên quan đến dự án đã quá hạn thanh toán (Thuyết minh 17). Những dấu hiệu này cho thấy sự tồn tại của các yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo vẫn được Ban Tổng Giám đốc Công ty lập dựa trên cơ sở hoạt động liên tục vì các lý do được trình bày tại Thuyết minh 1.

Báo cáo kiểm toán độc lập của chúng tôi chỉ đưa ra ý kiến kiểm toán về tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày mà không đưa ý kiến kiểm toán về giá trị các khoản chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang đang trình bày tại mã số 242 trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Giá trị các khoản chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang này được kiểm toán theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 1000 - Kiểm toán báo cáo quyết toán dự án hoàn thành.

Từ năm 2014 đến nay, Công ty CP Khai thác và Chế biến Khoáng sản Thái Trung đang tạm dừng hoạt động để hoàn thiện thủ tục xin giấy phép khai thác khoáng sản theo quy định của pháp luật. Số liệu của công ty con này được sử dụng để hợp nhất là số liệu của Bảng cân đối kế toán trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ không được hợp nhất do không có số liệu của kỳ kế toán tương ứng (Xem Thuyết minh 01 - Cấu trúc tập đoàn và Thuyết minh 2.3).

Các vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến kiểm toán ngoại trừ nêu trên của chúng tôi.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Phạm Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0777-2023-002-1

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2025

Nguyễn Trường Minh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 2290-2023-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.725.476.485.609	2.216.100.184.958
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	177.537.847.909	116.953.685.999
111	1. Tiền		177.537.847.909	116.953.685.999
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	8.627.790.000	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		8.627.790.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		662.795.432.035	628.816.211.209
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	911.859.637.666	885.119.344.510
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	4.608.833.686	1.365.851.512
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	96.891.380.727	90.335.445.419
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(350.754.151.135)	(348.117.425.257)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		189.731.091	112.995.025
140	IV. Hàng tồn kho	9	1.805.394.638.494	1.417.440.284.109
141	1. Hàng tồn kho		1.809.073.580.539	1.422.081.183.727
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3.678.942.045)	(4.640.899.618)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		71.120.777.171	52.890.003.641
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	34.155.729.919	40.214.124.620
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		260.756.561	185.590.850
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	36.704.290.691	12.490.288.171
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		7.664.592.186.089	8.035.956.377.422
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		63.800.488.952	60.762.560.474
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn	6	21.046.613.341	21.046.613.341
216	2. Phải thu dài hạn khác	7	42.753.875.611	39.715.947.133
220	II. Tài sản cố định		1.044.581.328.474	1.158.100.822.868
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	1.009.838.503.233	1.120.489.499.981
222	- Nguyên giá		4.667.059.172.866	4.662.169.980.622
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.657.220.669.633)	(3.541.680.480.641)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	34.742.825.241	37.611.322.887
228	- Nguyên giá		163.488.607.855	163.488.607.855
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(128.745.782.614)	(125.877.284.968)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		6.369.610.766.433	6.629.710.273.959
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	6.369.610.766.433	6.629.710.273.959
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	4	19.330.760.758	19.330.760.758
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		27.615.814.571	27.615.814.571
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(8.285.053.813)	(8.285.053.813)
260	V. Tài sản dài hạn khác		167.268.841.472	168.051.959.363
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	167.268.841.472	168.051.959.363
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		10.390.068.671.698	10.252.056.562.380


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		8.810.632.358.192	8.544.539.466.557
310	I. Nợ ngắn hạn		6.180.763.542.661	6.017.654.110.294
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	1.074.460.180.640	611.116.884.875
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	20.580.249.496	8.979.672.989
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	28.128.943.764	20.706.161.582
314	4. Phải trả người lao động		71.168.446.665	85.077.573.795
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	1.757.650.659.489	2.136.478.364.873
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		4.727.273	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	337.633.805.335	345.356.256.453
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	2.865.683.497.396	2.773.527.859.187
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	18	2.114.874.722	12.791.241.298
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		23.338.157.881	23.620.095.242
330	II. Nợ dài hạn		2.629.868.815.531	2.526.885.356.263
331	1. Phải trả người bán dài hạn	14	287.282.707.744	281.191.800.002
333	2. Chi phí phải trả dài hạn	17	611.484.901.721	475.420.799.576
337	3. Phải trả dài hạn khác	19	345.000.000	447.000.000
338	4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	1.684.284.955.551	1.701.077.526.912
342	5. Dự phòng phải trả dài hạn	18	46.471.250.515	68.748.229.773
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.579.436.313.506	1.707.517.095.823
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	1.579.436.313.506	1.707.517.095.823
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.840.000.000.000	1.840.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.840.000.000.000	1.840.000.000.000
415	2. Cổ phiếu quỹ		(41.070.000)	(41.070.000)
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(397.837.384.978)	(277.431.341.922)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		29.908.837.239	29.908.837.239
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		86.586.981.459	94.971.448.653
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		94.971.448.653	271.592.743.720
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		(8.384.467.194)	(176.621.295.067)
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		20.818.949.786	20.109.221.853
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		10.390.068.671.698	10.252.056.562.380


Trần Nguyệt Anh
Người lập biểu


Hoàng Danh Sơn
Kế toán trưởng




Nguyễn Minh Hạnh
Tổng Giám đốc
Thái Nguyên, ngày 10 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	10.601.238.012.356	9.531.404.995.021
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	-	759.321.350
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		10.601.238.012.356	9.530.645.673.671
11	4. Giá vốn hàng bán	25	10.260.736.399.783	9.358.104.032.030
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		340.501.612.573	172.541.641.641
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	19.280.691.897	30.986.099.753
22	7. Chi phí tài chính	27	140.847.885.145	173.357.696.660
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		139.609.953.134	168.951.320.224
25	8. Chi phí bán hàng	28	51.006.611.792	53.721.618.465
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	230.015.815.498	169.031.688.516
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(62.088.007.965)	(192.583.262.247)
31	11. Thu nhập khác	30	84.740.692.312	39.669.200.934
32	12. Chi phí khác	31	18.428.000.573	20.167.123.753
40	13. Lợi nhuận khác		66.312.691.739	19.502.077.181
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		4.224.683.774	(173.081.185.066)
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	32	11.899.423.035	3.353.729.482
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		(7.674.739.261)	(176.434.914.548)
61	17. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		(8.384.467.194)	(176.621.295.067)
62	18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		709.727.933	186.380.519
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	(46)	(960)



Trần Nguyệt Anh
Người lập biểu



Hoàng Danh Sơn
Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Hạnh
Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 10 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Năm 2024
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		4.224.683.774	(173.081.185.066)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		120.478.889.277	111.733.294.390
03	- Các khoản dự phòng		(31.278.577.529)	(2.668.910.565)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(109.205.103)	143.648.752
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.779.425.148)	(791.727.563)
06	- Chi phí lãi vay		139.609.953.134	168.951.320.224
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	(32.337.005)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		230.146.318.405	104.254.103.167
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(63.772.189.533)	(141.995.056.479)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(386.992.396.812)	344.164.806.084
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả		438.617.963.126	61.701.626.367
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		6.841.512.592	14.033.344.697
14	- Tiền lãi vay đã trả		(140.216.004.917)	(166.798.625.823)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.353.729.482)	(2.801.107.026)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		278.008.695	16.390.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.080.000)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		81.548.402.074	212.575.480.987
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(15.802.573.134)	(28.704.410.989)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		1.626.815.400	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(8.627.790.000)	-
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		981.755.868	877.746.568
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(21.821.791.866)	(27.826.664.421)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		5.046.595.597.754	5.186.560.410.251
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(5.045.739.873.173)	(5.358.822.459.437)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(52.640.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		855.724.581	(172.314.689.186)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Năm 2024
(Theo phương pháp gián tiếp)
(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		60.582.334.789	12.434.127.380
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		116.953.685.999	104.519.632.041
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.827.121	(73.422)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>177.537.847.909</u>	<u>116.953.685.999</u>



Trần Nguyệt Anh
Người lập biểu



Hoàng Danh Sơn
Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Hạnh
Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 10 tháng 03 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2024

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Gang thép Thái Nguyên được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước - Công ty Gang thép Thái Nguyên thuộc Tổng Công ty Thép Việt Nam theo Quyết định số 996/QĐ-VNS ngày 30 tháng 11 năm 2007 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Thép Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4600100155 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp lần đầu ngày 24 tháng 06 năm 2009 và các lần thay đổi, đến nay lần thay đổi gần nhất (lần thứ 11) vào ngày 15 tháng 11 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tổ 13, phường Cam Giá, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là: 1.840.000.000.000 VND, tương đương 184.000.000 cổ phần, mệnh giá 1 cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 3.448 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là: 3.597 người).

Lĩnh vực kinh doanh sản xuất công nghiệp

Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động chính của Công ty và các công ty con là:

- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Sản xuất các sản phẩm từ kim loại; than cốc và các sản phẩm luyện cốc, các sản phẩm luyện kim, ferro, vật liệu chịu lửa, vật liệu xây dựng, đất đèn, hồ điện cực, axetylen, ôxy và các loại khí công nghiệp; chế biến lương thực, thực phẩm.

Đặc điểm hoạt động trong năm có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất

Từ cuối năm 2023 và đầu năm 2024, thị trường thép đã có dấu hiệu cải thiện về nhu cầu cũng như giá bán tại một số thời điểm. Trong năm 2024, Công ty đã triển khai nhiều biện pháp để khắc phục các khó khăn tồn đọng, ổn định sản xuất, giảm tối đa chi phí, áp dụng linh hoạt các chính sách về giá bán để hỗ trợ hoạt động tiêu thụ,... Điều này dẫn đến doanh thu và lợi nhuận gộp của Công ty trong năm 2024 đã có sự tăng trưởng đáng kể so với năm trước.

Ngoài ra, trong năm 2024, Công ty đã thực hiện hoàn nhập vào thu nhập khác đối với tiền cấp quyền khai thác khoáng sản trích thừa của mỏ than Bắc Làng Cẩm, mỏ than Nam Làng Cẩm và Dự án khai thác hầm lò Cảnh Chìm - mỏ than Phấn Mễ với tổng giá trị là 51,04 tỷ VND. Công ty cũng đã thực hiện việc bán xỉ lò cao làm nguội chậm với khối lượng lớn tại Nhà máy luyện Gang với giá trị là 20,43 tỷ VND.

Các nguyên nhân chủ yếu nêu trên dẫn đến lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty trong năm 2024 tăng mạnh so với năm trước.

Áp dụng giả định về hoạt động liên tục

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, nợ phải trả ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn với giá trị là 3.455,29 tỷ VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 3.081,55 tỷ VND); nợ gốc quá hạn phải trả ngân hàng 1.076,07 tỷ VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 1.076,72 tỷ VND); chi phí lãi vay phải trả quá hạn thanh toán 1.268,96 tỷ VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 1.631,42 tỷ VND); Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 của Công ty được khởi công từ năm 2007 nhưng tạm dừng thi công từ năm 2013 đến nay đã ảnh hưởng lớn đến tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của Công ty. Những dấu hiệu này cho thấy sự tồn tại của các yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo vẫn được Ban Tổng Giám đốc Công ty lập dựa trên cơ sở hoạt động liên tục vì các lý do sau:

- (i) Công tác xử lý các tồn tại, vướng mắc của Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 ("Dự án") của Công ty đã có những chuyển biến tích cực. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng, với sự chỉ đạo và giám sát của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, Công ty sẽ sớm giải quyết được các khó khăn, vướng mắc, xây dựng được phương án xử lý tối ưu cho Dự án để tập trung tái cơ cấu, ổn định sản xuất kinh doanh và đầu tư.
- (ii) Tại kết luận về dự án, Thanh tra Chính phủ đã kiến nghị: "Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Kế hoạch và Đầu tư rà soát, xử lý những tồn tại, áp dụng cơ chế giảm lãi vay phát sinh trong thời gian dự án dừng thi công, TISCO không có khả năng thanh toán, báo cáo Thủ tướng Chính phủ cho ý kiến xử lý những vướng mắc (nếu có)". Theo đó, trong năm 2024, Công ty đã được Ngân hàng Phát triển khu vực Bắc Kạn - Chi nhánh Thái Nguyên xóa số nợ lãi tính trên nợ lãi chậm trả phát sinh của Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 với số tiền 506,57 tỷ VND. Công ty vẫn đang tiếp tục làm việc với các Ngân hàng để được chấp thuận khoan nợ gốc và xóa nợ lãi cho Dự án.
- (iii) Công ty đã có các kế hoạch và biện pháp nhằm đáp ứng nhu cầu vốn lưu động cho hoạt động sản xuất, kinh doanh như: tiếp tục các biện pháp thu hồi công nợ hiệu quả; đàm phán để duy trì hạn mức tín dụng với các ngân hàng; thỏa thuận với các nhà phân phối trong việc thanh toán trước tiền mua hàng; mua vật tư, nguyên liệu trả chậm của khách hàng; kiểm soát chặt chẽ kế hoạch dòng tiền, tồn kho hàng hóa, nguyên liệu đảm bảo tối ưu cho sản xuất...

Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng Công ty sẽ có đủ nguồn vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh của Công ty và có dòng tiền đủ khả năng đáp ứng các nghĩa vụ đến hạn của Công ty trong vòng 12 tháng tới kể từ ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này. Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được lập trên cơ sở hoạt động liên tục.

Cấu trúc tập đoàn

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2024 bao gồm:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Cán thép Thái Trung (i)	Thái Nguyên	93,68%	Sản xuất thép
Công ty CP Khai thác và Chế biến Khoáng sản Thái Trung (ii)	Tuyên Quang	51,00%	Thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản, khai thác, chế biến và kinh doanh lâm sản

- (i) Công ty CP Cán thép Thái Trung ("TTR") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4600451322 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp lần đầu ngày 29 tháng 08 năm 2008. TTR có trụ sở tại: tổ 13, phường Cam Giá, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên. Vốn điều lệ của TTR là 508.000.001.467 VND. Hoạt động kinh doanh chính của công ty con là: sản xuất thép.
- (ii) Công ty CP Khai thác và Chế biến Khoáng sản Thái Trung ("TME") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5000668389 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tuyên Quang cấp lần đầu ngày 22 tháng 06 năm 2011. TME có trụ sở tại: xóm An Hoà 1, xã An Tường, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang. Vốn điều lệ của TME là 3.000.000.000 VND. Hoạt động kinh doanh chính của công ty con là: thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản, khai thác, chế biến và kinh doanh lâm sản. Từ năm 2014 đến nay, TME đang tạm dừng hoạt động để hoàn thiện thủ tục xin giấy phép khai thác khoáng sản theo quy định của pháp luật.

2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Riêng đối với Công ty CP Khai thác và Chế biến Khoáng sản Thái Trung ("TME"), do công ty con đang tạm dừng hoạt động từ năm 2014 đến nay để hoàn thiện thủ tục xin giấy phép khai thác khoáng sản theo quy định của pháp luật nên số liệu của TME được sử dụng để hợp nhất là số liệu của Bảng cân đối kế toán trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ không được hợp nhất do không có số liệu của kỳ kế toán tương ứng.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích của những chủ sở hữu không nắm quyền kiểm soát trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con.

2.4 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Dự phòng phải trả;
- Ước tính phân bổ các loại chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Riêng chênh lệch tỷ giá liên quan đến Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên: từ năm 2015, theo văn bản 15172/BTC-TCDN ngày 26 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính, đối với phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi thực hiện dự án đầu tư xây dựng, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm của dự án này được phản ánh lũy kế riêng biệt trên bảng cân đối kế toán. Khi dự án hoàn thành đưa vào sử dụng thì toàn bộ chênh lệch tỷ giá nói trên được phân bổ dần vào doanh thu hoặc chi phí tài chính, thời gian phân bổ không quá 05 năm kể từ khi dự án đưa vào hoạt động.

2.6 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Trong báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Khi phần sở hữu của Công ty trong khoản lỗ của công ty liên kết bằng hoặc vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư, Công ty không tiếp tục phản ánh các khoản lỗ phát sinh sau đó. Theo đó, khoản đầu tư vào công ty liên kết là Công ty CP Luyện cán thép Gia sàng được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu với giá trị bằng 0 tại ngày đầu năm và cuối năm do số lỗ lũy kế trên Bảng cân đối kế toán của công ty này đã vượt quá vốn đầu tư của chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là giá trị của các bán thành phẩm tồn kho tại các công đoạn sản xuất tại ngày cuối năm được tập hợp theo chi phí thực tế phát sinh; và chi phí vật liệu đưa đi gia công của hoạt động thuê gia công sản phẩm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu phát sinh các khoản chi phí sau ghi nhận ban đầu làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị khác	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 30 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	03 năm
- Quyền sử dụng đất	30 - 50 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	10 - 20 năm

Công ty CP Cán thép Thái Trung (công ty con) áp dụng phương pháp khấu hao theo số lượng, khối lượng sản phẩm kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đối với máy móc thiết bị sản xuất, căn cứ theo công văn số 19139/BTC-TCDN ngày 23 tháng 12 năm 2015 của Bộ Tài chính về phương pháp khấu hao của Công ty CP Cán thép Thái Trung.

2.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 đến 36 tháng.

Phí sử dụng tài liệu địa chất, khoáng sản được ghi nhận theo các khoản phí mà Công ty đã nộp cho các cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu để được khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu về địa chất, khoáng sản, được Công ty phân bổ theo thời gian khai thác của các mỏ.

Phí cấp quyền khai thác khoáng sản được ghi nhận theo số tiền nộp theo thông báo của cơ quan có thẩm quyền, cũng được Công ty phân bổ theo thời gian khai thác mỏ.

Các khoản chi phí đường lò chuẩn bị sản xuất, chi phí bóc đất đá được phân bổ căn cứ trên cỡ sỏi sản lượng khai thác thực tế tại các mỏ.

Chi phí thiết bị phụ tùng cán thép được ghi nhận theo giá xuất kho của các loại thiết bị, phụ tùng đã xuất sử dụng cho hoạt động cán thép, được Công ty phân bổ vào giá thành sản phẩm cán cứ theo định mức tiêu hao kinh tế kỹ thuật.

Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 03 đến 36 tháng

2.14 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khối ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Các khoản chi phí lãi vay và lãi chậm trả lãi vay phát sinh từ năm 2007 đến nay của các khoản vay phục vụ Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên được Công ty theo dõi riêng biệt và ghi nhận (vốn hóa) vào giá trị đầu tư dự án. Các khoản này được ghi giảm giá trị đầu tư dự án nếu có thông báo xóa nợ lãi của bên cho vay.

2.17 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

2.19 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản, được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.20 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty mua lại trước ngày hiệu lực của Luật chứng khoán 2019 (ngày 01 tháng 01 năm 2021) nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 01 tháng 01 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi thực hiện dự án đầu tư xây dựng, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm của Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên được phản ánh lũy kế trên bảng cân đối kế toán từ năm 2015 đến nay. Khi dự án hoàn thành đưa vào sử dụng thì toàn bộ chênh lệch tỷ giá nói trên được phân bổ dần vào doanh thu hoặc chi phí tài chính, thời gian phân bổ không quá 05 năm kể từ khi dự án đưa vào hoạt động theo văn bản 15172/BTC-TCDN ngày 26 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.21 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.22 Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh là hàng bán bị trả lại.

Khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.23 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.24 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: chi phí đi vay vốn; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ; lỗ tỷ giá hối đoái... được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Chi phí bán hàng chủ yếu bao gồm: chi phí lương nhân viên bán hàng, chi phí nguyên liệu, vật liệu, chi phí khấu hao tài sản cố định dùng cho hoạt động bán hàng, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

2.26 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm: các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, khoản lập dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

2.27 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.28 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.29 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.30 Thông tin bộ phận

Do Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh các sản phẩm về sắt, gang, thép, diễn ra chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam, các hoạt động khác, trên các lãnh thổ khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong hoạt động của Công ty vì vậy Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý trên báo cáo tài chính hợp nhất này.

3 TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	2.561.992.270	1.583.323.663
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	174.975.855.639	115.370.362.336
	<u>177.537.847.909</u>	<u>116.953.685.999</u>

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	8.627.790.000	-	-	-
	<u>8.627.790.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 năm có giá trị 8.627.790.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Thái Nguyên với lãi suất 5,2%/năm, đã được dùng để bảo lãnh thực hiện Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác hầm lò Cảnh Chìm mỏ than Phấn Mễ, thị trấn Giang Tiên, huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên.

b) Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty có duy nhất một công ty liên kết là Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng ("GISCO"). Hiện nay, GISCO đã tạm ngừng hoạt động kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2013, lỗ lũy kế trên Bảng cân đối kế toán đã vượt vốn đầu tư của chủ sở hữu do đó khoản đầu tư vào GISCO được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu với giá trị bằng 0 tại ngày đầu năm và cuối năm.

GISCO được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4600479342 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp lần đầu ngày 26 tháng 12 năm 2006. GISCO có trụ sở chính tại: Số 586 đường Cách Mạng Tháng 8, phường Gia Sàng, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên. Hoạt động kinh doanh chính của GISCO là: mua bán, sản xuất phôi thép; cán, kéo thép. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty tại công ty liên kết là 39,66%. Vào ngày 15 tháng 07 năm 2022, Tòa án Nhân dân tỉnh Thái Nguyên đã có quyết định tuyên bố phá sản số 01/2022/QĐ-TBPS đối với GISCO. Tuy nhiên, vào ngày 10 tháng 04 năm 2023, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã ra Quyết định 44/2023/QĐ-PT trong đó chấp thuận đề nghị xem xét lại quyết định tuyên bố phá sản của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên và hủy toàn bộ quyết định tuyên bố phá sản trên, giao hồ sơ về Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên giải quyết lại vụ việc theo quy định của pháp luật. Ngày 01 tháng 10 năm 2024, Tòa án nhân dân tối cao đã có Quyết định số 19/2024/QĐ-PS, theo đó hủy Quyết định giải quyết đề nghị xem xét lại đối với quyết định tuyên bố doanh nghiệp phá sản số 44/2023/QĐ-PT ngày 10 tháng 04 năm 2023 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, giữ nguyên Quyết định tuyên bố phá sản số 01/2022/QĐ-TBPS ngày 15 tháng 07 năm 2022 của Tòa án Nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty CP Tập đoàn Vật liệu chịu lửa Thái Nguyên	3.423.387.421	-	3.423.387.421	-
Công ty CP Vận tải Gang thép Thái Nguyên	1.527.714.510	-	1.527.714.510	-
Công ty CP Hợp kim Sắt Gang thép Thái nguyên	844.433.611	-	844.433.611	-
Công ty TNHH Nasteelvina	9.729.031.615	(785.053.813)	9.729.031.615	(785.053.813)
Công ty CP Hợp kim sắt Phú Thọ	7.500.000.000	(7.500.000.000)	7.500.000.000	(7.500.000.000)
Công ty CP Cơ khí Gang Thép (i)	4.591.247.414	-	4.591.247.414	-
	27.615.814.571	(8.285.053.813)	27.615.814.571	(8.285.053.813)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(i) Vào tháng 4 năm 2017, Công ty CP Cơ khí Gang thép đã tăng vốn điều lệ nhưng Công ty không tham gia góp vốn thêm nên tỷ lệ sở hữu của Công ty tại công ty này giảm từ 20,97% xuống còn 13,98%. Theo Điều 63, Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính thì khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại thời điểm dừng áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu và chuyển thành khoản đầu tư thường. Theo đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, giá trị của khoản đầu tư này được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị hợp lý tại ngày chuyển sang khoản đầu tư khác là 4.591.247.414 VND.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư dài hạn khác của Công ty vào ngày 31/12/2024 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết	Tình trạng hoạt động	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Tập đoàn Vật liệu chịu lửa Thái Nguyên	Thái Nguyên	4,34%	Đang hoạt động	Sản xuất sản phẩm chịu lửa...
Công ty CP Vận tải Gang thép Thái Nguyên	Thái Nguyên	6,47%	Đang hoạt động	Vận tải hàng hóa, buôn bán kim loại, phụ tùng ô tô, khai thác quặng sắt...
Công ty CP Hợp kim sắt Gang thép Thái Nguyên	Thái Nguyên	0,80%	Đang hoạt động	Khai thác quặng kim loại, quặng sắt, bán buôn hợp kim sắt, kim loại, quặng kim loại...
Công ty TNHH Nasteelvina	Thái Nguyên	6,80%	Đang hoạt động	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm sắt thép
Công ty CP Hợp kim sắt Phú Thọ	Phú Thọ	16,30%	Đang làm thủ tục giải thể	Sản xuất vật liệu xây dựng, sản xuất kinh doanh hợp kim sắt, gang thép các loại
Công ty CP Cơ khí Gang Thép	Thái Nguyên	1,91%	Đang hoạt động	Mua bán, sản xuất gang, thép, kim loại màu, chế phẩm kim loại

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên liên quan	11.449.502.024	(5.240.071.552)	80.325.612.121	(5.240.071.552)
Công ty CP Thương mại Thái Hưng	5.569.026.240	-	74.445.136.337	-
Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng (i)	5.880.475.784	(5.240.071.552)	5.880.475.784	(5.240.071.552)
Bên khác	900.410.135.642	(288.964.890.143)	804.793.732.389	(289.034.890.143)
Công ty TNHH Thương mại và Du lịch Trung Dũng (i)	251.899.841.715	(147.566.440.981)	251.899.841.715	(147.566.440.981)
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hà Nam (i)	127.372.235.803	(87.343.026.871)	127.372.235.803	(87.343.026.871)
Công ty TNHH Lương Thổ (i)	50.872.614.401	(26.688.093.327)	50.872.614.401	(26.688.093.327)
Công ty CP Xuất nhập khẩu Tân Hồng (i)	24.384.272.840	(17.216.184.178)	24.384.272.840	(17.216.184.178)
Công ty TNHH Hồng Trang (ii)	24.675.235.824	-	24.675.235.824	-
Công ty CP B.C.H	223.487.547.063	-	186.655.672.807	-
CTCP Khoáng Sản và Thương mại Thái Nguyên	-	-	83.232.145.680	-
Các khách hàng khác	197.718.387.996	(10.151.144.786)	55.701.713.319	(10.221.144.786)
	911.859.637.666	(294.204.961.695)	885.119.344.510	(294.274.961.695)

(i) Đối với các khoản phải thu Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng, Công ty TNHH Thương mại và Du lịch Trung Dũng, Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hà Nam, Công ty TNHH Lương Thổ, Công ty CP Xuất nhập khẩu Tân Hồng, Công ty đã trích lập dự phòng bằng 100% giá trị nợ gốc (không bao gồm nợ lãi quá hạn thanh toán). Riêng phần nợ lãi quá hạn thanh toán là 176.355.623.634 VND của các đối tượng này đã được Công ty ghi nhận đồng thời tăng khoản phải thu và tăng khoản phải trả khác theo kiến nghị của Kiểm toán nhà nước nên không phải trích lập dự phòng (Xem thêm Thuyết minh 19).

(i) Khoản phải thu Công ty TNHH Hồng Trang số tiền 24.675.235.824 VND là phần lãi quá hạn thanh toán do ghi nhận tăng khoản phải thu và tăng khoản phải trả, phải nộp khác theo kiến nghị của Kiểm toán nhà nước nên không phải trích lập dự phòng (Xem thêm Thuyết minh 19).

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
<i>Bên khác</i>	4.608.833.686	-	1.365.851.512	-
Dhatu International Pte Ltd	2.296.097.573	-	-	-
Các người bán khác	2.312.736.113	-	1.365.851.512	-
	4.608.833.686	-	1.365.851.512	-
b) Dài hạn (i)				
<i>Bên khác</i>	21.046.613.341	-	21.046.613.341	-
Công ty CP Lilama Hà Nội	12.998.581.845	-	12.998.581.845	-
Công ty CP Lilama 10	6.956.837.496	-	6.956.837.496	-
Các người bán khác	1.091.194.000	-	1.091.194.000	-
	21.046.613.341	-	21.046.613.341	-

(i) Toàn bộ các khoản trả trước cho người bán dài hạn được theo dõi tại Ban quản lý dự án, bao gồm: các khoản trả trước liên quan đến Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên và một số khoản trả trước khác. Ngày 20 tháng 02 năm 2019, Thanh tra Chính phủ đã thông báo "Kết luận thanh tra Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên". Các khoản trả trước cho người bán liên quan đến dự án có thể thay đổi sau khi các kiến nghị của Thanh tra Chính phủ được thực hiện (Thông tin bổ sung liên quan đến Dự án được trình bày tại Thuyết minh 35).

7 PHẢI THU KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
Chi tiết theo nội dung				
Tiền phạt, phải thu về thép phế nhập khẩu thiếu và không đảm bảo chất lượng	56.772.807.696	(55.748.647.869)	57.245.158.376	(52.975.118.944)
Phải thu UBND Huyện Đồng Hỷ về tiền sử dụng đất tái định cư mỏ sắt Trại cau	8.583.028.500	-	8.583.028.500	-
Ký cược, ký quỹ	17.788.033.956	-	1.003.942.057	-
Lãi chậm trả tiền mua hàng	8.404.200.120	-	14.297.546.578	-
Thỏa ước lao động, quỹ văn hóa xã hội	732.601.900	-	5.133.180.708	-
Phải thu về tạm ứng	1.410.385.781	-	826.600.671	-
Tiền hàng thiếu của các cá nhân chi nhánh Quảng Ninh	874.722.423	(743.622.244)	998.444.797	(867.344.618)
Phải thu của người lao động về bảo hiểm các loại	782.780.350	-	703.325.632	-
Phải thu về lãi tiền gửi	170.853.880	-	-	-
Phải thu khác	1.371.966.121	-	1.544.218.100	-
	96.891.380.727	(56.492.270.113)	90.335.445.419	(53.842.463.562)
Chi tiết theo đối tượng				
Bên liên quan	4.165.021.091	-	7.030.937.433	-
Công ty CP Thương mại Thái Hưng	4.165.021.091	-	7.030.937.433	-
Bên khác	92.726.359.636	(56.492.270.113)	83.304.507.986	(53.842.463.562)
Jinsu Resources Ltd	23.514.884.834	(23.514.884.834)	23.514.884.834	(23.514.884.834)
Asia Global Commodities Pte Ltd	14.632.997.101	(14.632.997.101)	14.632.997.101	(14.632.997.101)
UBND huyện Đồng Hỷ	8.583.028.500	-	8.583.028.500	-
Công ty CP B.C.H	4.053.398.428	-	7.266.609.145	-
Các đối tượng khác	41.942.050.773	(18.344.388.178)	29.306.988.406	(15.694.581.627)
	96.891.380.727	(56.492.270.113)	90.335.445.419	(53.842.463.562)

7 PHẢI THU KHÁC (TIẾP)

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
b) Dài hạn				
<i>Chi tiết theo nội dung</i>				
Ký cược, ký quỹ	42.753.875.611	-	39.715.947.133	-
	42.753.875.611	-	39.715.947.133	-
<i>Chi tiết theo đối tượng</i>				
Quý Bảo vệ môi trường tỉnh Thái Nguyên	42.027.448.305	-	39.331.143.679	-
Các đối tượng khác	726.427.306	-	384.803.454	-
	42.753.875.611	-	39.715.947.133	-

8 NỢ XẤU

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể VND
Công ty TNHH Lương Thổ (i)	50.872.614.401	24.184.521.074	50.872.614.401	24.184.521.074
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hà Nam (i)	127.372.235.803	40.029.208.932	127.372.235.803	40.029.208.932
Công ty TNHH Thương mại & Du lịch Trung Dũng (i)	251.899.841.715	104.333.400.734	251.899.841.715	104.333.400.734
Công ty TNHH Hồng Trang (i)	24.675.235.824	24.675.235.824	24.675.235.824	24.675.235.824
Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng (i)	5.880.475.784	640.404.232	5.880.475.784	640.404.232
Công ty CP Xuất nhập khẩu Tân Hồng (i)	24.384.272.840	7.168.088.662	24.384.272.840	7.168.088.662
Jinsu Resources Ltd	23.514.884.834	-	23.514.884.834	-
Asia Global	14.632.997.101	-	14.632.997.101	-
Các khoản khác	29.840.524.061	1.288.071.770	26.046.826.592	131.100.179
	553.073.082.363	202.318.931.228	549.279.384.894	201.161.959.637
Phải thu về lãi trả chậm phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu (ii)		201.030.859.458		201.030.859.458

(i) Giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ phải thu này tương ứng với phần lãi chậm trả tại mục (ii).

(ii) Toàn bộ số tiền 201.030.859.458 VND là tiền lãi chậm trả của các khoản phải thu quá hạn thanh toán theo hợp đồng. Công ty ghi tăng khoản mục phải thu khách hàng và phải trả khác trên Bảng cân đối kế toán theo điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước năm 2013 (Xem Thuyết minh 19).

9 HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	5.677.952.918	-	41.072.986.500	-
Nguyên liệu, vật liệu	1.361.798.825.399	-	997.239.280.708	-
Công cụ, dụng cụ	5.485.641.123	-	5.129.108.092	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	20.608.411.592	-	8.117.606.037	-
Thành phẩm	414.662.417.385	(3.678.942.045)	370.002.705.733	(4.640.899.618)
Hàng hoá	840.332.122	-	519.496.657	-
	1.809.073.580.539	(3.678.942.045)	1.422.081.183.727	(4.640.899.618)

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 1.430.865.674.118 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 1.335.932.721.544 VND).

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí đường lò chuẩn bị sản xuất	16.729.870.842	16.280.402.278
Chi phí bóc đất đá	-	9.739.522.032
Giá trị vật tư thiết bị phân bổ	7.712.335.051	6.692.064.664
Chi phí biển quảng cáo	4.669.114.843	3.159.512.731
Chi phí bảo hiểm	1.598.970.395	1.592.142.608
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.167.721.721	1.749.390.783
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.277.717.067	1.001.089.524
	34.155.729.919	40.214.124.620
b) Dài hạn		
Phụ tùng bị kiện cán thép	116.210.584.495	106.483.566.199
Phí sử dụng tài liệu địa chất	36.091.594.553	44.024.194.685
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	3.760.506.273	3.581.878.271
Công cụ dụng cụ xuất dùng	6.083.119.879	9.260.488.092
Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng	813.839.230	876.529.120
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	602.917.701	541.007.999
Chi phí trả trước dài hạn khác	3.706.279.341	3.284.294.997
	167.268.841.472	168.051.959.363

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	1.144.741.982.771	2.689.381.782.582	654.060.391.303	20.755.490.622	153.230.333.344	4.662.169.980.622
Mua trong năm	205.490.253	5.540.584.131	42.350.000	-	-	5.788.424.384
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	381.769.145	1.073.798.715	-	1.455.567.860
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.354.800.000)	-	-	(2.354.800.000)
Số dư cuối năm	1.144.947.473.024	2.694.922.366.713	652.129.710.448	21.829.289.337	153.230.333.344	4.667.059.172.866
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	858.184.689.950	2.057.387.280.483	466.761.919.562	12.345.604.244	147.000.986.402	3.541.680.480.641
Khấu hao trong năm	24.374.012.529	72.033.310.979	19.307.188.359	1.594.242.367	586.234.758	117.894.988.992
- Khấu hao tài sản dùng cho hoạt động sản xuất	24.089.415.168	72.033.310.979	19.307.188.359	1.594.242.367	586.234.758	117.610.391.631
- Hao mòn tài sản hình thành từ Quỹ khen thưởng phúc lợi	284.597.361	-	-	-	-	284.597.361
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.354.800.000)	-	-	(2.354.800.000)
Số dư cuối năm	882.558.702.479	2.129.420.591.462	483.714.307.921	13.939.846.611	147.587.221.160	3.657.220.669.633
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	286.557.292.821	631.994.502.099	187.298.471.741	8.409.886.378	6.229.346.942	1.120.489.499.981
Tại ngày cuối năm	262.388.770.545	565.501.775.251	168.415.402.527	7.889.442.726	5.643.112.184	1.009.838.503.233

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 855.965.475.206 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 924.248.551.076 VND).

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 2.347.672.634.103 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 2.242.236.657.228 VND).

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (i)	Phần mềm quản lý	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	44.090.882.400	8.766.589.627	110.631.135.828	163.488.607.855
Số dư cuối năm	44.090.882.400	8.766.589.627	110.631.135.828	163.488.607.855
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	9.107.759.747	6.138.389.393	110.631.135.828	125.877.284.968
Khấu hao trong năm	1.034.820.055	1.833.677.591	-	2.868.497.646
Số dư cuối năm	10.142.579.802	7.972.066.984	110.631.135.828	128.745.782.614
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	34.983.122.653	2.628.200.234	-	37.611.322.887
Tại ngày cuối năm	33.948.302.598	794.522.643	-	34.742.825.241

(i) Bao gồm giá trị quyền sử dụng đất của Công ty tại Hà Nội, Đà Nẵng, Quảng Ninh, Nghệ An và Thái Nguyên. Các lô đất đang được sử dụng phục vụ cho mục đích sản xuất kinh doanh của Công ty.

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 113.830.192.625 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 110.877.135.828 VND).

13 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Mua sắm	-	117.167.948
- Mua sắm tài sản cố định	-	117.167.948
Xây dựng cơ bản	6.369.610.766.433	6.629.593.106.011
- Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên (i)	6.359.941.808.903	6.626.718.099.101
- Công trình khác	9.668.957.530	2.875.006.910
	6.369.610.766.433	6.629.710.273.959

(i) Thông tin chi tiết về Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên, như sau:

- Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên ("Dự án") được phê duyệt ban đầu với tổng mức đầu tư là 3.843,67 tỷ VND, sau đó được phê duyệt điều chỉnh với tổng mức đầu tư mới là 8.104,91 tỷ VND. Hợp đồng với nhà thầu chính (nhà thầu EPC) số 01#EPC/TISCO-MCC đã được ký với Công ty China Metallurgical Group Corporation (MCC) vào ngày 12 tháng 07 năm 2007.
- Dự án được khởi công từ năm 2007 nhưng tạm dừng thi công từ năm 2013 đến nay. Ban lãnh đạo Công ty cùng Tổng Công ty thép Việt Nam - CTCP vẫn đang tiếp tục đàm phán với các nhà thầu và phối hợp với các cơ quan nhà nước có liên quan để tháo gỡ các khó khăn cho dự án.
- Ngày 20 tháng 02 năm 2019, Thanh tra Chính phủ đã ban hành thông báo "Kết luận thanh tra Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên". Các kiến nghị của Thanh tra Chính phủ vẫn đang trong quá trình thực hiện.
- Ngày 11 tháng 11 năm 2021, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã ban hành Bản án số 531/2021/HS-PT liên quan đến Dự án. Theo bản án, hậu quả thiệt hại của vụ án được xác định

là số tiền lãi suất thực tế TISCO đã phải trả cho các ngân hàng kể từ khi dự án chậm tiến độ (từ ngày 31/05/2011) đến thời điểm khởi tố vụ án là 830.253.115.150 VND; các bị cáo được nêu trong bản án phải bồi thường cho TISCO số tiền nêu trên.

- Công ty đã nhận được số tiền bồi thường là 79.131.547.785 VND từ Cục thi hành án dân sự thành phố Hà Nội. Đây là số tiền Cục thi hành án dân sự thành phố Hà Nội đã thu được từ các bị cáo. Công ty ghi giảm chi phí lãi vay đã vốn hóa của Dự án tương ứng với số tiền nêu trên.
- Các khoản chi phí lãi vay và lãi chậm trả lãi vay phát sinh từ năm 2007 đến nay của các khoản vay phục vụ Dự án được Công ty theo dõi riêng biệt và ghi nhận (vốn hóa) vào giá trị đầu tư dự án. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng Phát triển khu vực Bắc Kạn - Chi nhánh Thái Nguyên đã có thông báo số 460/TB.NHPT.BK-TN xóa số nợ lãi tính trên nợ lãi chậm trả phát sinh chưa thu đến hết ngày 21 tháng 12 năm 2023 của dự với số tiền 506.567.725.220 VND. Theo đó, Công ty đã ghi nhận giảm giá trị đầu tư Dự án tương ứng với số nợ lãi được giảm.
- Đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2024, tổng giá trị đầu tư của dự án đã thực hiện còn dở dang là 6.359,942 tỷ VND. Trong đó chi phí lãi vay vốn hóa là 3.144,77 tỷ VND, chi phí phát sinh trong năm chủ yếu là chi phí lãi vay vốn hóa.

(Thông tin bổ sung liên quan đến Dự án được trình bày tại Thuyết minh 35).

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Bên liên quan	108.967.030.660	108.967.030.660	-	-
Công ty CP Thương mại Thái Hưng	41.842.456.000	41.842.456.000	-	-
Công ty CP Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh	67.124.574.660	67.124.574.660	-	-
Bên khác	965.493.149.980	965.493.149.980	611.116.884.875	611.116.884.875
Công ty CP B.C.H	5.990.577.660	5.990.577.660	67.894.190.077	67.894.190.077
Công ty TNHH Trung Thành Thái Nguyên	127.436.960.280	127.436.960.280	76.536.907.223	76.536.907.223
Công ty TNHH Đại Việt	64.281.884.936	64.281.884.936	36.295.127.275	36.295.127.275
Công ty CP Luyện kim đen Thái Nguyên	35.552.512.900	35.552.512.900	144.136.300	144.136.300
Công ty CP Thương mại Hiệp Hương	3.248.712.300	3.248.712.300	57.282.549.480	57.282.549.480
Công ty CP thép Toàn Thắng	136.660.664.800	136.660.664.800	31.022.271.000	31.022.271.000
Công ty TNHH Phát triển Đầu tư và Thương mại Bình An	80.337.847.700	80.337.847.700	11.479.659.950	11.479.659.950
Các người bán khác	511.983.989.404	511.983.989.404	330.462.043.570	330.462.043.570
	1.074.460.180.640	1.074.460.180.640	611.116.884.875	611.116.884.875

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN (TIẾP)

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
b) Dài hạn (i)		
<i>Bên khác</i>	287.282.707.744	281.191.800.002
Tập đoàn Luyện kim Trung Quốc MCC	135.076.785.516	129.151.949.690
Công ty CP LILAMA 45.3	34.458.870.572	34.458.870.572
Công ty CP Đầu tư và Thương mại Tổng hợp Quang Minh	23.877.604.252	23.877.604.252
Tổng Công ty CP Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	20.237.364.786	20.237.364.786
Công ty CP Thiết bị Công nghiệp MAKSTEEL	17.811.372.974	17.811.372.974
Các người bán khác	55.820.709.644	55.654.637.728
	<u>287.282.707.744</u>	<u>281.191.800.002</u>

(i) Các khoản phải trả người bán dài hạn được theo dõi tại Ban quản lý dự án bao gồm các khoản phải trả liên quan đến Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên. Vào ngày 20 tháng 02 năm 2019, Thanh tra Chính phủ đã thông báo "Kết luận thanh tra Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên". Các khoản phải trả liên quan đến dự án có thể thay đổi sau khi các kiến nghị của Thanh tra Chính phủ được thực hiện.

(Thông tin bổ sung liên quan đến Dự án được trình bày tại thuyết minh số 35).

15 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	41.094.509	8.195.157
Công ty Kim khí Hà Nội	41.094.509	8.195.157
<i>Bên khác</i>	5.854.154.987	8.971.477.832
Công ty TNHH Thương mại Đức Minh	14.685.000.000	-
Công ty CP Thương mại và Xây dựng Quỳnh Minh	3.189.118.821	387.720.897
Công ty CP Thương mại Hiệp Hương	-	2.536.193.666
Công ty CP Tư vấn đầu tư T-Đ	8.950.030	3.437.324.769
Các khách hàng khác	2.656.086.136	2.610.238.500
	<u>20.580.249.496</u>	<u>8.979.672.989</u>

16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	12.348.791.790	77.257.287.427	80.268.035.838	-	9.338.043.379
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	1.990.507.880	1.990.507.880	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.353.729.482	11.899.423.035	3.353.729.482	-	11.899.423.035
Thuế thu nhập cá nhân	63.222.893	5.100.000	2.300.771.334	2.306.268.005	65.816.564	2.197.000
Thuế tài nguyên	-	3.486.574.710	38.233.464.887	37.145.171.985	-	4.574.867.612
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	12.427.065.278	-	67.925.144.395	55.688.745.653	190.666.536	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	76.046.550	659.723.550	658.017.000	-	77.753.100
Các loại thuế khác	-	-	20.000.000	20.000.000	-	-
Các khoản phí, lệ phí và phải nộp khác (i)	-	1.435.919.050	(11.286.381.391)	24.360.685.612	36.447.807.591	2.236.659.638
	12.490.288.171	20.706.161.582	188.999.941.117	205.791.161.455	36.704.290.691	28.128.943.764

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

(i) Số phải nộp các khoản phí, lệ phí phải nộp khác trong năm âm là do Công ty đã hạch toán hoàn nhập tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với mỏ than Bắc Làng Cẩm, mỏ than Nam Làng Cẩm và Dự án khai thác hầm lò Cánh Chim - mỏ than Phấn Mễ do trích thừa (Thuyết minh 30(i)).

17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay phục vụ sản xuất kinh doanh	1.701.663.611	2.307.715.394
Chi phí lãi vay Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên (i)	1.745.409.022.817	2.107.869.422.203
Trích trước tiền điện, nước	7.326.871.244	11.914.146.887
Trích trước tiền đền bù, bồi thường, hỗ trợ (ii)	-	4.828.587.193
Trích trước tiền thưởng cho nhà phân phối	2.126.000.000	2.846.000.000
Trích trước chi phí xử lý bụi lò	69.326.095	5.984.907.500
Chi phí phải trả khác	1.017.775.722	727.585.696
	<u>1.757.650.659.489</u>	<u>2.136.478.364.873</u>
b) Dài hạn		
Chi phí lãi vay Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên (i)	611.484.901.721	475.420.799.576
	<u>611.484.901.721</u>	<u>475.420.799.576</u>
c) Chi phí phải trả quá hạn thanh toán		
Lãi vay phải trả Ngân hàng phát triển khu vực Bắc Kạn - Chi nhánh Thái Nguyên	1.268.963.329.177	1.631.423.728.563
	<u>1.268.963.329.177</u>	<u>1.631.423.728.563</u>

(i) Đối với các khoản chi phí lãi vay của Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên, Công ty sẽ tiếp tục làm việc với các Ngân hàng cho vay về vấn đề trả lãi. Bên cạnh đó, trong kết luận của Thanh tra Chính Phủ về dự án, Thanh tra Chính Phủ cũng đang kiến nghị "Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ kế hoạch và Đầu tư rà soát, xử lý những tồn tại, áp dụng cơ chế giảm lãi vay phát sinh trong thời gian dự án dừng thi công, TISCO không có khả năng thanh toán, báo cáo Thủ tướng Chính phủ cho ý kiến xử lý những vướng mắc (nếu có)".

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng Phát triển khu vực Bắc Kạn - Chi nhánh Thái Nguyên đã có thông báo số 460/TB.NHPT.BK-TN xóa số nợ lãi tính trên nợ lãi chậm trả phát sinh chưa thu đến hết ngày 21 tháng 12 năm 2023 của dự án với số tiền 506.567.725.220 VND. Theo đó, Công ty đã ghi nhận giảm giá trị đầu tư Dự án tương ứng với số nợ lãi được giảm.

18 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Dự phòng phải trả khác sửa chữa lớn	-	8.402.400.600
Dự phòng chi phí hỗ trợ vận chuyển	-	957.550.000
Chi phí xử lý bùn cặn, bụi lò	2.114.874.722	3.431.290.698
	<u>2.114.874.722</u>	<u>12.791.241.298</u>
b) Dài hạn		
Chi phí phục hồi môi trường	36.471.250.515	34.159.749.343
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	-	14.588.480.430
Dự phòng phải trả sửa chữa lớn	10.000.000.000	20.000.000.000
	<u>46.471.250.515</u>	<u>68.748.229.773</u>

19 PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Lãi chậm trả phải thu ghi nhận đồng thời tăng phải thu khách hàng và tăng phải trả khác(i)	201.030.859.458	201.030.859.458
Chiết khấu thương mại phải trả đại lý	57.874.197.490	56.982.649.960
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	27.606.134.019	29.557.834.400
Tiền đền bù, hỗ trợ sụt lún do khai thác mỏ Tầng sâu núi quặng (ii)	25.640.172.758	25.638.555.964
Phải trả UBND tỉnh Thái Nguyên giá trị Hồ Bàn Cờ và Hồ Cửa Làng (iii)	10.188.115.550	10.188.115.550
Kinh phí xây nhà tường niệm Bác Hồ	6.216.200.242	2.494.850.000
Quỹ thoả ước lao động tập thể	2.984.712.220	6.784.163.445
Kinh phí công đoàn và bảo hiểm bắt buộc	1.823.333.608	1.683.100.085
Tiền ăn ca, bồi dưỡng	861.608.598	1.211.533.547
Cổ tức lợi nhuận phải trả	107.640.000	107.640.000
Quỹ xã hội từ thiện và văn hóa xã hội	256.238.184	844.245.603
Quy trách nhiệm tiền hàng thiếu	131.100.179	538.808.194
Thu tiền khu tái định cư	800.000.000	800.000.000
Tiền đặt cọc đấu thầu	450.000.000	450.000.000
Phải trả lãi chậm thanh toán	-	3.101.402.538
Phải trả phải khác	1.663.493.029	3.942.497.709
	337.633.805.335	345.356.256.453
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	345.000.000	447.000.000
	345.000.000	447.000.000

(i) Lãi chậm trả của các khoản phải thu quá hạn thanh toán theo hợp đồng ghi tăng khoản mục phải thu khách hàng và phải trả khác trên Bảng cân đối kế toán theo điều chỉnh của Kiểm toán nhà nước năm 2013 (Xem Thuyết minh 08).

(ii) Đây là các khoản chi phí liên quan đến việc đền bù, hỗ trợ các hộ dân bị ảnh hưởng sụt, lún do khai thác tại mỏ Tầng sâu núi quặng theo phương án đền bù đã được phê duyệt và có quyết định chi trả.

(iii) Giá trị đầu tư Hồ Cửa Làng và Hồ Bàn Cờ nhận bàn giao từ UBND tỉnh Thái Nguyên để quản lý và khai thác phục vụ cho hoạt động sản xuất của Mỏ Sắt Tiến Bộ.

20 VAY

a) Các khoản vay phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh

	01/01/2024		Trong năm		31/12/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn (i)	1.585.851.727.819	1.585.851.727.819	5.046.595.597.754	4.953.589.005.245	1.678.858.320.328	1.678.858.320.328
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	79.500.000.000	79.500.000.000	82.223.287.057	79.500.000.000	82.223.287.057	82.223.287.057
	1.665.351.727.819	1.665.351.727.819	5.128.818.884.811	5.033.089.005.245	1.761.081.607.385	1.761.081.607.385
Vay dài hạn (ii)						
Vay dài hạn	161.723.287.057	161.723.287.057	-	79.500.000.000	82.223.287.057	82.223.287.057
	161.723.287.057	161.723.287.057	-	79.500.000.000	82.223.287.057	82.223.287.057
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng	(79.500.000.000)	(79.500.000.000)	(82.223.287.057)	(79.500.000.000)	(82.223.287.057)	(82.223.287.057)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	82.223.287.057	82.223.287.057			-	-

b) Các khoản vay liên quan đến dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2

	01/01/2024	Trong năm		31/12/2024
	Giá trị VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND
Vay ngắn hạn				
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	1.108.176.131.368	9.162.292.161	12.736.533.518	1.104.601.890.011
	1.108.176.131.368	9.162.292.161	12.736.533.518	1.104.601.890.011
Vay dài hạn (ii)				
Vay dài hạn	2.727.030.371.223	123.344.781.587	61.488.307.248	2.788.886.845.562
	2.727.030.371.223	123.344.781.587	61.488.307.248	2.788.886.845.562
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng	(1.108.176.131.368)	(9.162.292.161)	(12.736.533.518)	(1.104.601.890.011)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng		1.618.854.239.855		1.684.284.955.551

Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Công ty chưa có đủ cơ sở để đánh giá số có khả năng trả nợ đối với các khoản vay phục vụ Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên do Công ty đang trong quá trình tìm kiếm các giải pháp để thanh toán các khoản nợ nêu trên.

c) Số vay quá hạn chưa thanh toán

	31/12/2024		01/01/2024	
	Gốc VND	Lãi VND	Gốc VND	Lãi VND
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng Phát triển khu vực Bắc Kạn - Thái Nguyên	1.076.068.691.352	1.268.963.329.177	1.076.718.691.352	1.631.423.728.563
	1.076.068.691.352	1.268.963.329.177	1.076.718.691.352	1.631.423.728.563

(i) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn cấp tín dụng	Hạn mức vay	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	31/12/2024	01/01/2024
							VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	VND	Theo từng lần nhận nợ	Từ ngày 31/12/2024 đến hết ngày 30/11/2025	Từ 31/12/2024 đến 31/03/2025 là 640 tỷ VND và 3,8 triệu USD Từ 01/04/2025 là 620 tỷ VND và 3,8 triệu USD	Bổ sung vốn lưu động, mở L/C và phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động kinh doanh	Thế chấp tài sản	722.142.936.465	656.433.211.963
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lưu Xá	VND	Theo từng lần nhận nợ	Từ ngày 14/10/2025 đến hết ngày 31/07/2025	480 tỷ VND	Bổ sung vốn lưu động, phục vụ sản xuất	Thế chấp tài sản	472.463.192.660	428.085.293.429
Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Nam Thái Nguyên	VND	Theo từng lần nhận nợ	Từ ngày 17/10/2024 đến hết ngày 31/07/2025	70 tỷ VND	Bổ sung vốn lưu động, phục vụ sản xuất kinh doanh	Thế chấp tài sản	69.622.971.948	67.954.108.946
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Thái Nguyên	VND	Theo từng lần nhận nợ	Từ ngày 05/06/2024 đến ngày 14/05/2025	190 tỷ VND	Bổ sung vốn lưu động, phục vụ sản xuất	Thế chấp tài sản	166.636.573.045	189.970.685.009
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	VND	7%	5 tháng	250 tỷ VND	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	247.992.646.210	243.408.428.472
							1.678.858.320.328	1.585.851.727.819

Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

(ii) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn như sau:

Các khoản vay phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh

Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	31/12/2024		01/01/2024		
					Nợ gốc vay dài hạn	Nợ dài hạn đến hạn trả	Nợ gốc vay dài hạn	Nợ dài hạn đến hạn trả	
					VND	VND	VND	VND	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	VND	10,9%	192 tháng	Đầu tư dự án nhà máy cán thép Thái Trung	Tài sản thế chấp	35.838.332.444	35.824.676.208	70.476.482.444	34.638.150.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tuyên Quang	VND	10,9%	192 tháng	Đầu tư dự án nhà máy cán thép Thái Trung	Tài sản thế chấp	16.188.673.105	16.189.768.697	31.842.223.105	15.653.550.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô	VND	10,9%	192 tháng	Đầu tư dự án nhà máy cán thép Thái Trung	Tài sản thế chấp	10.786.967.555	10.787.697.579	21.217.367.555	10.430.400.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Thái Nguyên	VND	10,9%	192 tháng	Đầu tư dự án nhà máy cán thép Thái Trung	Tài sản thế chấp	8.622.346.399	8.633.446.995	16.969.846.399	8.347.500.000
Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Lưu xá	VND	10,9%	192 tháng	Đầu tư dự án nhà máy cán thép Thái Trung	Tài sản thế chấp	5.393.483.777	5.393.848.789	10.608.683.777	5.215.200.000
Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Thái Nguyên	VND	10,9%	192 tháng	Đầu tư dự án nhà máy cán thép Thái Trung	Tài sản thế chấp	5.393.483.777	5.393.848.789	10.608.683.777	5.215.200.000
						82.223.287.057	82.223.287.057	161.723.287.057	79.500.000.000

Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

Các khoản vay dài hạn để thực hiện Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên

Ngân hàng	Loại tiền	Lãi suất	Thời hạn	31/12/2024				01/01/2024			
				Nợ gốc vay dài hạn		Nợ dài hạn đến hạn trả		Nợ gốc vay dài hạn		Nợ dài hạn đến hạn trả	
				Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ	VND
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng Phát triển khu vực Bắc Kạn - Thái Nguyên											
Hợp đồng số 21/2006/HĐTD ngày 13/05/2006	VND	7,8%- 9,6%	180 tháng	1.076.068.691.352		1.076.068.691.352		1.076.718.691.352		1.076.718.691.352	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hà Nội											
Hợp đồng số 01/2010/HĐTD-TISCO ngày 25/01/2010	USD	5,50%	174 tháng	66.033.784	1.687.229.214.984	115.230,7	2.944.259.433	66.343.653,66	1.620.443.740.645	65.076,80	1.589.500.790
Hợp đồng số 01/2010/HĐTD-TISCO ngày 25/01/2010	VND	9,50%	174 tháng	25.588.939.226		25.588.939.226		29.867.939.226		29.867.939.226	
				<u>2.788.886.845.562</u>		<u>1.104.601.890.011</u>		<u>2.727.030.371.223</u>		<u>1.108.176.131.368</u>	

Hình thức bảo đảm cho các khoản vay trên là: thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay theo các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn, đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

Đối với các khoản vay liên quan đến Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên, tại kết luận của Thanh tra Chính phủ, Thanh tra Chính phủ đã có kiến nghị "Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Kế hoạch và Đầu tư rà soát, xử lý những tồn tại, áp dụng cơ chế giảm lãi vay phát sinh trong thời gian dự án dừng thi công, TISCO không có khả năng thanh toán, báo cáo Thủ tướng Chính phủ cho ý kiến xử lý những vướng mắc (nếu có)".

21 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	1.840.000.000.000	(41.070.000)	(207.186.546.087)	29.908.837.239	271.592.743.720	19.922.841.334	1.954.196.806.206
Lỗ trong năm trước					(176.621.295.067)	186.380.519	(176.434.914.548)
Kết chuyển chênh lệch tỷ giá của dự án đầu tư (i)	-	-	(70.244.795.835)	-	-	-	(70.244.795.835)
Số dư cuối năm trước	<u>1.840.000.000.000</u>	<u>(41.070.000)</u>	<u>(277.431.341.922)</u>	<u>29.908.837.239</u>	<u>94.971.448.653</u>	<u>20.109.221.853</u>	<u>1.707.517.095.823</u>
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	(8.384.467.194)	709.727.933	(7.674.739.261)
Kết chuyển chênh lệch tỷ giá của dự án đầu tư (i)	-	-	(120.406.043.056)	-	-	-	(120.406.043.056)
Số dư cuối năm nay	<u>1.840.000.000.000</u>	<u>(41.070.000)</u>	<u>(397.837.384.978)</u>	<u>29.908.837.239</u>	<u>86.586.981.459</u>	<u>20.818.949.786</u>	<u>1.579.436.313.506</u>

(i) Chênh lệch tỷ giá hối đoái liên quan đến Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán theo Công văn số 15172/BTC-TCDN ngày 26 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2024	Tỷ lệ	01/01/2024	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	1.196.000.000.000	65,00	1.196.000.000.000	65,00
Công ty CP Thương mại Thái Hưng	368.000.000.000	20,00	368.000.000.000	20,00
Các cổ đông khác	275.889.000.000	14,99	275.889.000.000	14,99
Cổ phiếu quỹ	111.000.000	0,01	111.000.000	0,01
Cộng	1.840.000.000.000	100	1.840.000.000.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	1.840.000.000.000	1.840.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	1.840.000.000.000	1.840.000.000.000
Chia cổ tức:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	107.640.000	160.280.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả trong năm	-	(52.640.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	(52.640.000)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	107.640.000	107.640.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	184.000.000	184.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	184.000.000	184.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	11.100	11.100
- Cổ phiếu phổ thông	11.100	11.100
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	183.988.900	183.988.900
- Cổ phiếu phổ thông	183.988.900	183.988.900
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu		

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	29.908.837.239	29.908.837.239
	29.908.837.239	29.908.837.239

22 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất với nhà nước để sử dụng cho mục đích sản xuất kinh doanh. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước. Thông tin về các lô đất thuê như sau:

TT	Vị trí thửa đất	Diện tích (m ²)	Thời gian thuê
I Văn phòng Công ty			
1	Thửa đất số 04, tờ bản đồ địa chính số 05, phường Phú Xá, thành phố Thái Nguyên	7.861,70	Đến năm 2047
2	Tờ bản đồ địa chính số 128, phường Phú Xá, thành phố Thái Nguyên	3.210,00	Đến năm 2047
3	Khu đất mở rộng sản xuất giai đoạn 2 (Phường Cam Giá, thành phố Thái Nguyên)	31.723,20	Đến năm 2036
4	Khu trồng cây xanh (Phường Cam Giá, thành phố Thái Nguyên)	423.191,80	Đến năm 2047
5	Khu trong hàng rào (Phường Cam Giá, thành phố Thái Nguyên)	1.297.342,90	Đến năm 2047
II Mỏ Tiến Bộ			
1	Khu khai trường Mỏ	2.224.785,80	Đến năm 2038
2	Khu kho vật liệu nổ	29.848,80	Đến năm 2038
3	Khu đường nước Sông cầu, đường giao thông	18.672,00	Đến năm 2038
4	Khu đường GT vào Văn phòng Mỏ	2.140,40	Đến năm 2038
III Mỏ Trại Cau			
1	Đất thuê tại thị trấn Trại Cau		
-	Đất thuê đến năm 2047	696.913,10	Đến năm 2047
-	Đất thuê đến năm 2036	279.217,10	Đến năm 2036
-	Đất thuê đến năm 2025	13.223,50	Đến năm 2025
-	Đất thuê đến năm 2020	137.219,20	Đến năm 2020
2	Đất thuê tại xã Nam Hòa		
-	Đất thuê tại núi Đ (xã Nam Hòa)	18.559,30	Đến năm 2047
-	Đất thuê tại núi Đ (xã Nam Hòa)	21.241,20	Đến năm 2050
3	Đất thuê tại xã Tân Lợi	217.726,00	Đến năm 2047
4	Đất thuê tại núi xã Cây Thị		
-	Đất thuê tại núi Đ	88.015,00	Đến năm 2050
-	Đất thuê tại núi Đ	3.085,70	Đang gia hạn
-	Đất thuê tại tầng sâu núi quặng	4.669,20	Đến năm 2020
-	Đất thuê tại tầng sâu núi quặng	9.529,30	Đến năm 2025
IV Mỏ Phấn Mễ			
1	Tờ bản đồ địa chính số 10 và 166 Thị trấn Giang Tiên, huyện Phú Lương (Khu văn phòng và khu khai thác Mỏ)	305.860,00	Đến năm 2047
2	Tờ bản đồ địa chính số 33 và 169 xã Hà Thượng, huyện Đại Từ (Khu nhà cân và khu khai thác Mỏ)	139.980,00	Đến năm 2047
3	Tờ bản đồ địa chính số 45, 46, 47, 57, 58 và 59 xã Phục Linh, huyện Đại Từ (Khu khai thác Mỏ)	436.257,00	Đến năm 2047
4	Tờ bản đồ địa chính số 57, 65, 66, 67, 68, 73, 74 và 75 xã Phục Linh, huyện Đại Từ (Khu bãi thải)	751.660,00	Đến năm 2028
5	Tờ bản đồ địa chính số 57, 68 và 69 xã Phục Linh, huyện Đại Từ (Mở rộng vành đai nỏ mìn, vành đai 3)	258.931,00	Đến năm 2028
6	Tờ trích lục bản đồ địa chính thị trấn Giang Tiên (khu bãi thải mỏ than Phấn Mễ)	187.200,00	Đang gia hạn

TT	Vị trí thửa đất	Diện tích (m ²)	Thời gian thuê
V	Mỏ sắt và cán thép Tuyên Quang		
1	Khu dịch vụ và cổng bảo vệ (thôn An Hòa 2, xã An Tường, thành phố Tuyên Quang)	1.139,00	Đến năm 2043
2	Khu văn phòng và khu sản xuất (thôn An Hòa 2, xã An Tường, thành phố Tuyên Quang)	45.829,00	Đến năm 2043
VI	Mỏ Quắc Zít Phú Thọ		
1	Đất xây trụ sở (Phố Hạ Sơn, Thị trấn Thanh Sơn, Thanh Sơn, Phú Thọ)	2.034,00	Đang gia hạn
2	Đất khai thác mỏ (Thục Luyện, Thanh Sơn, Phú Thọ)	222.000,00	Đang gia hạn
3	Đất kho bãi (Thục Luyện, Thanh Sơn, Phú Thọ)	22.400,00	Đang gia hạn
VII	Xí nghiệp Vận tải đường sắt		
1	Khu ga 48 đến Ngầm xã cây Thị	5.000,00	Đến năm 2047
VIII	Chi nhánh Quảng Ninh		
1	Phường Giếng Đáy, thành phố Hạ Long	6.654,30	Đang gia hạn

Công ty CP Cán thép Thái Trung (công ty con) ký hợp đồng thuê đất với nhà nước để thuê lô đất có diện tích 53.133,9 m² tại phường Cam Giá, thành phố Thái Nguyên để sử dụng với mục đích làm cơ sở sản xuất, kinh doanh. Thời hạn thuê đất là 49 năm, từ năm 2008 đến năm 2057. Theo hợp đồng này, công ty con phải trả tiền thuê đất hàng năm theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Tài sản nhận giữ hộ

	31/12/2024	01/01/2024
Bên liên quan		
Thép cán (tấn)	6.657,10	950,38
- Công ty CP Thương mại Thái Hưng	6.610,45	950,38
- Công ty CP Kim khí Hà Nội	46,65	-
Bên khác		
Thép cán (tấn)	13.590,76	6.411,12
Phôi thép (tấn)	34.420,40	-
Than mỡ Úc (tấn)	13.383,19	-
Than mỡ Nga chưa trừ ẩm (tấn)	5.745,23	-
Xỉ lò cao làm nguội (tấn)	306.257,41	-
Gang thổi (tấn)	-	1.207,16
Túi lọc bụi (cái)	-	300,00
Ferô silic (Tấn)	101,66	-
Vật liệu vá nóng (tấn)	57,85	-

c) Ngoại tệ các loại

	31/12/2024	01/01/2024
USD	2.102,12	2.097,78

d) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	4.033.133.561	4.033.133.561

23 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu bán hàng hóa	13.710.643.513	324.099.776
Doanh thu bán thành phẩm	10.565.146.336.940	9.517.161.822.830
Doanh thu cung cấp dịch vụ	22.381.031.903	13.919.072.415
	<u>10.601.238.012.356</u>	<u>9.531.404.995.021</u>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)	3.593.980.562.040	3.089.237.038.540

24 CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Hàng bán bị trả lại	-	759.321.350
	<u>-</u>	<u>759.321.350</u>

25 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	11.356.832.743	267.568.581
Giá vốn của thành phẩm đã bán	10.228.925.286.928	9.331.171.550.577
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	17.098.671.295	10.376.144.888
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(961.957.573)	(1.422.006.301)
Giá vốn khác	4.317.566.390	17.710.774.285
	<u>10.260.736.399.783</u>	<u>9.358.104.032.030</u>
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan Tổng giá trị mua vào: (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)	598.772.278.400	133.185.473.000

26 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.005.889.748	813.016.568
Cổ tức, lợi nhuận được chia	146.720.000	64.730.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	317.494.012	955.609.067
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	109.205.103	-
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	17.701.383.034	29.152.744.118
	<u>19.280.691.897</u>	<u>30.986.099.753</u>
Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)	10.913.796.567	13.926.638.115

27 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi tiền vay	139.609.953.134	168.951.320.224
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	66.041.210	2.798.746.414
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	583.704.500	603.420.608
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	143.648.752
Dự phòng tổn thất đầu tư	-	785.053.813
Chi phí tài chính khác	588.186.301	75.506.849
	140.847.885.145	173.357.696.660

28 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.566.775.811	2.003.007.737
Chi phí nhân công	7.144.162.453	6.863.791.458
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.177.839.571	1.180.599.304
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.038.275.804	21.535.311.965
Chi phí khác bằng tiền	15.079.558.153	22.138.908.001
	51.006.611.792	53.721.618.465

Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)	392.727.276	392.727.276
--	-------------	-------------

29 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.256.532.097	9.199.763.364
Chi phí nhân công	83.453.338.076	82.570.004.569
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.339.051.687	7.606.307.396
Thuế, phí và lệ phí	67.771.597.718	36.099.467.638
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng	2.636.725.878	(27.397.579.985)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.160.435.531	11.445.819.270
Chi phí khác bằng tiền	49.398.134.511	49.507.906.264
	230.015.815.498	169.031.688.516

30 THU NHẬP KHÁC

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Hoàn tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (i)	51.036.288.021	3.690.860.126
Thu nhập từ bán sản phẩm thu hồi (ii)	22.056.686.990	694.044.072
Hoàn nhập chi phí bồi thường hỗ trợ tại Mỏ sắt Trại Cau (iii)	4.828.587.193	-
Than tuyển, quặng phát hiện thừa khi kiểm kê	4.166.896.093	12.483.567.300
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.626.815.400	-
Thuế đất năm được giảm	241.366.464	12.167.470.306
Tiền điện	-	5.956.291.887
Chi phí xử lý nhập khẩu thép phế	-	1.454.421.518
Thu nhập khác	784.052.151	3.222.545.725
	84.740.692.312	39.669.200.934

(i) Trong năm 2024, căn cứ theo các quyết định của Bộ Tài nguyên Môi trường (Quyết định số 1686/QĐ-BTNMT ngày 29 tháng 09 năm 2022 và Quyết định số 2707/QĐ-BTNMT ngày 17 tháng 10 năm 2022), Công ty đã hạch toán hoàn nhập tiền cấp quyền khai thác khoáng sản trích thừa đối với mỏ than Bắc Làng Cẩm, mỏ than Nam Làng Cẩm và Dự án khai thác hầm lò Cánh Chim - mỏ than Phấn Mễ số tiền là 51.036.288.021 VND. Hiện nay, Công ty vẫn đang tiếp tục làm việc với các cơ quan có thẩm quyền về việc cấp đổi giấy phép khai thác đối với mỏ than Nam Làng Cẩm.

(ii) Trong năm 2024, thu nhập từ bán sản phẩm thu hồi chủ yếu là hoạt động bán xỉ lò cao làm nguội chậm tại Nhà máy luyện Gang là 20.425.548.000 VND.

(iii) Đây là khoản hoàn nhập do công ty xác định đã trích thừa chi phí bồi thường hỗ trợ người dân tại Mỏ sắt Trại Cau do khai thác dẫn đến sụt lún từ các năm trước.

31 CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí xử lý bụi lò	-	14.633.349.500
Chi phí bóc đất đá, phí sử dụng tài liệu địa chất tại mỏ Trại Cau (i)	13.571.466.732	-
Tiền lương bán xỉ	2.051.652.339	-
Các khoản thuế phí nộp bổ sung	1.644.781.276	618.428.611
Tiền bồi thường, nộp phạt	502.208.006	180.250.337
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định	-	86.019.005
Chi phí trong thời gian ngừng sản xuất	-	3.091.927.420
Các khoản khác	657.892.220	1.557.148.880
	18.428.000.573	20.167.123.753

(i) Các chi phí bóc đất đá, phí sử dụng tài liệu địa chất còn lại chưa phân bổ tại Mỏ sắt Trại Cau được Công ty ghi nhận toàn bộ vào chi phí khác do việc khai thác tại mỏ đã tạm dừng từ lâu do điều kiện và hiệu quả khai thác tại mỏ đã không còn đảm bảo.

32 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại công ty mẹ	9.052.747.442	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các công ty con	2.846.675.593	3.353.729.482
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	11.899.423.035	3.353.729.482

Liên quan đến chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định

Phần chi phí lãi vay không được trừ theo quy định tại Nghị định 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020 của Bộ Tài chính được chuyển sang kỳ tính thuế tiếp theo khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ trong trường hợp tổng chi phí lãi vay phát sinh được trừ của kỳ tính thuế tiếp theo thấp hơn mức quy định. Thời gian chuyển chi phí lãi vay tính liên tục không quá 05 năm kể từ năm tiếp sau năm phát sinh chi phí lãi vay không được trừ. Số chi phí lãi vay thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có các khoản chi phí lãi vay chưa được trừ có thể được sử dụng để giảm trừ vào tổng chi phí lãi vay của các năm tiếp theo như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển thành chi phí lãi vay được trừ đến năm	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế, kiểm toán nhà nước	Chi phí lãi vay vượt ngưỡng không được trừ các năm	Chi phí lãi vay không được trừ đã sử dụng và hết thời hạn sử dụng tại ngày 31/12/2024	Chi phí lãi vay không được trừ còn được chuyển sang các năm tính thuế sau tại ngày 31/12/2024
			VND	VND	VND
2020	2025	Công ty mẹ đã được kiểm tra, Công ty con chưa thanh tra	49.366.326.979	-	49.366.326.979
2021	2026	Chưa thanh tra	10.720.497.561	-	10.720.497.561
2022	2027	Chưa thanh tra	50.844.945.014	-	50.844.945.014
2023	2028	Chưa thanh tra	140.021.251.589	-	140.021.251.589
2024	2029	Chưa thanh tra	76.351.667.556	-	74.901.326.326
			327.304.688.699	-	325.854.347.469

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá khả năng Công ty được kết chuyển các khoản chi phí lãi vay không được trừ này sang các năm tiếp theo là chưa chắc chắn. Do đó, không có tài sản thuế thu nhập hoãn lại nào liên quan đến các khoản này được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán năm nay.

33 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(8.384.467.194)	(176.621.295.067)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(8.384.467.194)	(176.621.295.067)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	183.988.900	183.988.900
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(46)	(960)

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

34 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.175.489.664.222	8.614.503.555.089
Chi phí nhân công	418.329.001.405	407.038.707.730
Chi phí khấu hao tài sản cố định	120.478.889.277	111.080.805.742
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng	2.636.725.878	(27.397.579.985)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	274.994.107.488	330.924.241.513
Chi phí khác bằng tiền	173.695.357.486	186.778.246.803
	<u>10.165.623.745.756</u>	<u>9.622.927.976.892</u>

35 CÁC VẤN ĐỀ LIÊN QUAN ĐẾN DỰ ÁN MỞ RỘNG SẢN XUẤT GIAI ĐOẠN 2 - CÔNG TY GANG THÉP THÁI NGUYÊN

Dự án cải tạo mở rộng giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên ("Dự án") được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương đầu tư (văn bản số 342/TTg-CN ngày 05 tháng 04 năm 2005); giao Tổng Công ty Thép Việt Nam ("VNS") tổ chức thẩm định, xem xét phê duyệt; Công ty Gang thép Thái Nguyên là Chủ đầu tư.

Tổng mức đầu tư của Dự án được Hội đồng quản trị VNS phê duyệt tại Quyết định số 684/QĐ-ĐT ngày 05 tháng 10 năm 2005 là 3.843 tỷ VND và được phê duyệt điều chỉnh lên 8.104,91 tỷ VND theo Quyết định số 489/QĐ-GTTN ngày 15 tháng 05 năm 2013 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên ("TISCO").

Tập đoàn Xây lắp luyện kim Trung Quốc ("MCC") là đơn vị trúng thầu gói thầu EPC, ngày 12 tháng 07 năm 2007, Hợp đồng số 01#EPC/TISCO-MCC được ký kết giữa TISCO và MCC. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, TISCO và MCC đã ký các phụ lục điều chỉnh tiếp theo. Theo phụ lục điều chỉnh lần thứ tư ngày 31 tháng 08 năm 2009, tiến độ của Hợp đồng EPC số 01# được điều chỉnh là 21 tháng theo lịch tính từ ngày phụ lục có hiệu lực.

Hiện tại việc đầu tư dự án đã kéo dài hơn so với thời gian dự kiến ban đầu và hiện vẫn chưa hoàn thành. Căn cứ theo báo cáo số 434/GTTN-TKCTy ngày 02 tháng 06 năm 2014 của Công ty gửi VNS, tình hình thi công trên công trường: các nhà thầu đã dừng thi công từ Quý I năm 2013 và chỉ bố trí lực lượng trông coi, bảo vệ và làm hồ sơ thanh toán.

Ngày 20 tháng 02 năm 2019, Thanh tra Chính phủ ban hành thông báo số 199/TB-TTCTP thông báo Kết luận thanh tra Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên (căn cứ theo Văn bản số 167/KL-TTCTP về Kết luận thanh tra Dự án cải tạo mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên và ý kiến chỉ đạo của Phó thủ tướng Chính phủ đối với Kết luận thanh tra tại văn bản số 1388/VPCP-V.I ngày 20 tháng 02 năm 2019).

Sau khi Thanh tra Chính phủ công bố Kết luận thanh tra, Hội đồng quản trị TISCO đã ban hành Kế hoạch để triển khai Kết luận số 167/KL-TTCTP của Thanh tra Chính phủ.

Thực hiện Kết luận số 167/KL-TTCTP của Thanh tra Chính phủ: Về các nội dung liên quan đến MCC, Công ty đã kiện toàn lại Ban chỉ đạo và các tổ công tác thực hiện các thủ tục chấm dứt, thanh lý Hợp đồng EPC số 01#EPC/TISCO-MCC và các hợp đồng thầu phụ; phân công nhiệm vụ cho các tổ, thành viên thực hiện rà soát hồ sơ, làm việc với MCC, các nhà thầu phụ, các nhà tư vấn giám sát, các ngân hàng cho vay vốn. Về thực hiện rà soát, giảm trừ đối với nhà thầu tư vấn APAVE và SOFRECO, Công ty đã có nhiều công văn đề nghị rà soát và xử lý theo Kết luận số 167/KL-TTCTP của Thanh tra Chính phủ, tuy nhiên các nhà thầu này vẫn chưa chấp nhận và thực

hiện theo yêu cầu từ phía Công ty. Về thực hiện xử lý số tiền thanh toán sai (phần C) đối với các Nhà thầu phụ theo biểu 02-KLTT, Công ty cũng đã có nhiều công văn đề nghị rà soát và xử lý theo Kết luận số 167/KL-TTTP của Thanh tra Chính phủ, tuy nhiên các nhà thầu này vẫn chưa chấp nhận và thực hiện theo yêu cầu từ phía Công ty.

Ngày 11 tháng 11 năm 2021, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã ban hành Bản án số 531/2021/HS-PT liên quan đến Dự án mở rộng Gang thép giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên. Theo bản án, hậu quả thiệt hại của vụ án được xác định là số tiền lãi suất thực tế TISCO đã phải trả cho các ngân hàng kể từ khi dự án chậm tiến độ (từ ngày 31 tháng 05 năm 2011) đến thời điểm khởi tố vụ án là 830.253.115.150 VND; các bị cáo được nêu trong bản án phải bồi thường cho TISCO số tiền nêu trên.

Công ty đã nhận được số tiền bồi thường là 79.131.547.785 VND từ Cục thi hành án dân sự thành phố Hà Nội. Đây là số tiền Cục thi hành án dân sự thành phố Hà Nội đã thu được từ các bị cáo. Công ty ghi giảm chi phí lãi vay đã vốn hóa của Dự án tương ứng với số tiền nêu trên.

Trong năm 2024, thực hiện chỉ đạo của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền và VNS, công tác xử lý các tồn tại, vướng mắc của Dự án đã có những chuyển biến tích cực. Công ty đã phối hợp với MCC và tư vấn độc lập thực hiện kiểm đếm thiết bị tại hiện trường; tăng cường công tác bảo vệ, bảo quản thiết bị; bổ sung nhân sự, kiện toàn Ban chỉ đạo và các tổ công tác; tích cực làm việc với MCC liên quan đến hợp đồng EPC và triển khai xây dựng phương án xử lý Dự án.

Ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng phát triển khu vực Bắc Kạn - Chi nhánh Thái Nguyên ban hành thông báo số 460/TB.NHPT.BK-TN xóa số nợ lãi tính trên nợ lãi chậm trả phát sinh chưa thu đến hết ngày 21 tháng 12 năm 2023 của Dự án với số tiền 506.567.725.220 VND.

Tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty vẫn đang trong quá trình thực hiện Kết luận số 167/KL-TTTP và chỉ đạo của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để xử lý các tồn tại, vướng mắc của Dự án. Các chỉ tiêu có liên quan trên báo cáo tài chính hợp nhất sẽ tiếp tục được điều chỉnh theo kết quả thực hiện Kết luận của Thanh tra Chính phủ và kết quả thi hành Bản án số 531/2021/HS-PT.

36 THÔNG TIN KHÁC

Thông tin liên quan đến một số vụ kiện lớn của Công ty đang trong quá trình theo kiện

Vụ kiện Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (“BIDV”) là bên thực hiện bảo lãnh thanh toán, liên quan đến khoản phải thu Công ty TNHH Lương Thổ (“Lương Thổ”)

Tại bản án hình sự phúc thẩm số 68/2019/HSPT ngày 20 tháng 02 năm 2019 đã ghi nhận phần dân sự, theo đó: ghi nhận sự đồng ý của Ngân hàng BIDV thực hiện nghĩa vụ thanh toán số tiền bảo lãnh 51.337.050.857 VND thay cho Lương Thổ. (Thời điểm 31 tháng 12 năm 2021, BIDV đã thanh toán cho TISCO số tiền 51.337.050.857 VND). Ghi nhận trách nhiệm của bà Nguyễn Thị Nhung hoàn trả số tiền 21.178.281.328 VND cho TISCO.

Đối với số tiền còn lại 5.509.812.327 VND, bản án số 68/2019/HSPT ngày 20 tháng 02 năm 2019 không đề cập buộc bên nào phải trả TISCO khoản tiền này.

Ngày 09 tháng 01 năm 2024, TISCO đã khởi kiện Lương Thổ ra Tòa án nhân dân Huyện Sóc Sơn. Theo đó, ngày 28 tháng 02 năm 2024, Tòa án nhân dân Huyện Sóc Sơn đã có thông báo thụ lý vụ án.

Ngày 25 tháng 07 năm 2024, Tòa án Nhân dân huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội đã có Quyết định số 05/2024/QĐST-KDTM về việc đình chỉ vụ án kinh doanh thương mại giữa nguyên đơn TISCO và bị đơn là Lương Thổ. TISCO đang làm việc với Văn phòng Luật sư để khởi kiện lại vụ việc này.

Vụ kiện Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Hà Nội (“Ngân hàng VIB”) là bên thực hiện bảo lãnh thanh toán, liên quan đến khoản phải thu Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hà Nam (“Xây dựng Hà Nam”)

Công ty khởi kiện Ngân hàng VIB là bên thực hiện bảo lãnh thanh toán.

Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã có Quyết định Giám đốc thẩm số 03/2016/KDTM-GĐT ngày 07 tháng 03 năm 2016 về vụ án kinh doanh thương mại "Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa" hủy bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân Thành phố Thái Nguyên và bản án Phúc thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên để xét xử lại từ đầu.

Ngày 05 tháng 07 năm 2017, Tòa án nhân dân tối cao có Thông báo số 171/TB-TANDTC-VGĐKTI không có căn cứ kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm đối với Quyết định giám đốc thẩm số 03/2016/KDTM-GĐT ngày 07 tháng 03 năm 2016 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội theo yêu cầu của Công ty.

Ngày 29 tháng 12 năm 2017, TISCO có đơn đề nghị Tòa án Thành phố Thái Nguyên tiến hành giải quyết vụ án theo thủ tục.

TISCO cùng với Công ty Luật TNHH HERMAN HENRY & DOMINIC thực hiện việc cung cấp hồ sơ, tài liệu theo quy định. Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên đã thụ lý vụ án, Tòa đã hòa giải lần 1 vào ngày 31 tháng 10 năm 2023 nhưng các bên vẫn giữ nguyên quan điểm.

Ngày 22 tháng 03 năm 2024, Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên đã mở phiên tòa xét xử sơ thẩm về vụ án tranh chấp hợp đồng mua bán giữa TISCO và Xây dựng Hà Nam. Nội dung bản án: chấp nhận một phần khởi kiện của TISCO buộc Xây dựng Hà Nam phải thanh toán số tiền nợ gốc và nợ lãi của hợp đồng mua bán thép phế số 05 ký ngày 01 tháng 01 năm 2011 và yêu cầu xử lý tài sản đảm bảo 2.420.853 cổ phần theo hợp đồng cầm cố cổ phần số 02/GTTN-TCKT ngày 07 tháng 10 năm 2011, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của TISCO về việc buộc Ngân hàng VIB phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo thư bảo lãnh.

Ngày 09 tháng 04 năm 2024, TISCO gửi đơn kháng cáo lên tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên kháng cáo một phần bản án sơ thẩm yêu cầu tòa án tỉnh Thái Nguyên xử phúc thẩm theo hướng buộc Ngân hàng VIB phải thanh toán cho TISCO toàn bộ nợ gốc và lãi phát sinh thuộc phạm vi bảo lãnh.

Ngày 16 tháng 07 năm 2024, Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên đã xét xử phúc thẩm, bác yêu cầu của TISCO về việc buộc Ngân hàng VIB phải thanh toán cho TISCO toàn bộ nợ gốc và lãi phát sinh thuộc phạm vi bảo lãnh. TISCO tiếp tục phối hợp với công ty luật khiếu nại lên Tòa án tối cao.

Vụ kiện liên quan đến khoản phải thu Công ty CP Xuất nhập khẩu Tân Hồng ("Tân Hồng")

Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội đã xét xử sơ thẩm, đã tuyên Tân Hồng phải thanh toán nợ cho Công ty.

Công ty đã đơn kháng cáo phúc thẩm yêu cầu Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hồng Hà thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh thanh toán.

Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã ra bản án số 125/2018/HSPT ngày 19 tháng 03 năm 2018 và thông báo sửa chữa, bổ sung bản án số 04/2020/TB-TA ngày 06 tháng 01 năm 2020 yêu cầu ông Trịnh Khánh Hồng (Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Tân Hồng) bồi thường cho Công ty.

Cục thi hành án dân sự thành phố Hà Nội đã ra quyết định Thi hành án theo yêu cầu số 333/QĐ-CCTHADS-HS ngày 27 tháng 02 năm 2024 cho thi hành án đối với ông Trịnh Khánh Hồng theo bản án nêu trên.

Ngày 01 tháng 10 năm 2024, Chi cục Thi hành án quận Nam Từ Liêm - Hà Nội đã có Quyết định số 01/QĐ-CCTHADS về việc ông Trịnh Khánh Hồng chưa có điều kiện thi hành án khoản nợ 17.216.187.178 VND của TISCO.

Công ty sẽ cùng cơ quan thi hành án tiếp tục theo dõi, để thu hồi nợ khi có tài sản để thi hành án.

37 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính hợp nhất này.

38 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng	Công ty liên kết
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
Công ty CP Kim khí Hà Nội	Cùng công ty mẹ
Công ty CP Kim Khí Thành phố Hồ Chí Minh	Cùng công ty mẹ
Công ty CP Thương mại Thái Hưng	Cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể
Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát, những người quản lý khác của Công ty	Thành viên quản lý chủ chốt của Công ty

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Bán hàng, cung cấp dịch vụ	3.593.980.562.040	3.089.237.038.540
Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	3.241.958.652.360	2.968.408.012.250
Công ty Kim khí Hà Nội	352.021.909.680	120.829.026.290
Mua hàng hóa, dịch vụ	599.165.005.676	133.578.200.276
Công ty CP Thương mại Thái Hưng	513.727.896.100	133.185.473.000
Công ty CP Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh	61.022.340.600	-
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	24.022.041.700	-
Chi nhánh Công ty CP Thương mại Thái Hưng	392.727.276	392.727.276
Lãi chậm trả	10.913.796.567	13.926.638.115
Công ty cổ phần thương mại Thái Hưng	10.913.796.567	13.926.638.115

Các điều kiện và điều khoản của giao dịch với bên liên quan

Đối với các nghiệp vụ bán hàng cho Công ty CP Thương mại Thái Hưng và Công ty CP Kim khí Hà Nội chủ yếu được thực hiện theo các Hợp đồng phân phối ký hàng năm về việc tiêu thụ toàn bộ sản phẩm thép cốt bê tông mang nhãn hiệu TISCO theo sản lượng Công ty giao và nhà phân phối cam kết tiêu thụ, tại các thị trường được chỉ định theo quy định phân vùng thị trường của Công ty. Các điều kiện của giao dịch và giá cả được thực hiện như các giao dịch thông thường với các nhà phân phối khác của Công ty.

Đối với các giao dịch còn lại với các bên liên quan khác được thực hiện theo các mức giá và các điều khoản như các giao dịch thông thường được quy định trong các hợp đồng.

Thù lao, tiền lương và các khoản thu nhập khác của thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và người quản lý khác như sau:

	Chức vụ	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Ông Nghiêm Xuân Đa	Chủ tịch Hội đồng quản trị (Bổ nhiệm ngày 19/04/2024)	50.076.923	-
Ông Phạm Công Thảo	Chủ tịch Hội đồng quản trị (Miễn nhiệm ngày 19/04/2024)	21.923.077	72.000.000
Ông Trần Trọng Mạnh	Thành viên Hội đồng quản trị (Bổ nhiệm ngày 19/04/2024)	197.251.912	-
Ông Trần Tuấn Dũng	Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị (Miễn nhiệm ngày 19/04/2024)	20.096.154	66.000.000
Ông Lê Minh Tú	Thành viên Hội đồng quản trị	60.000.000	60.000.000
Ông Lê Hồng Khuê	Thành viên Hội đồng quản trị	60.000.000	60.000.000
Ông Lê Thành Thực	Thành viên Hội đồng quản trị	60.000.000	60.000.000
Ông Nguyễn Minh Hạnh	Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc	388.403.200	367.157.185
Ông Trần Quang Tiến	Thành viên Hội đồng quản trị, Phó Tổng Giám đốc	319.757.850	308.469.510
Ông Đỗ Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc (Nghỉ hưu từ 01/06/2023)	1.533.332	133.352.198
Ông Hà Tuấn Hưng	Phó Tổng Giám đốc	329.375.450	194.651.648
Ông Trần Anh Dũng	Trưởng Ban kiểm soát	286.496.050	272.576.061
Ông Bùi Quang Hưng	Thành viên Ban kiểm soát	42.000.000	42.000.000
Ông Nguyễn Hồng Văn	Thành viên Ban kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 19/04/2024)	29.211.538	
Ông Trần Quốc Việt	Thành viên Ban kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 19/04/2024)	12.788.462	42.000.000
Bà Nguyễn Thị Huệ	Thành viên Ban kiểm soát	136.145.400	129.324.800
Bà Nguyễn Thúy Hà	Thành viên Ban kiểm soát	42.000.000	42.000.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

39 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Trần Nguyệt Anh
Người lập biểu



Hoàng Danh Sơn
Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Hạnh
Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 10 tháng 03 năm 2025